jué dòu

角斗

verb / noun · to wrestle; to fight; gladiatorial combat

Example Sentences

tā men zài jué dòu chǎng shàng bǐ sài
他 们 在 角 斗 场 上 比 赛。

They compete in the arena.

zhè chǎng jué dòu chí xù le zhěng zhěng yí gè xiǎo shí
这 场 角 斗 持 续 了 整 整 一 个 小 时。

This wrestling match lasted a full hour.

Trace each character, then write the word on your own.

角 角 角 角 角 角 角 角 角 角

斗 斗 斗 斗 斗 斗 斗